

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

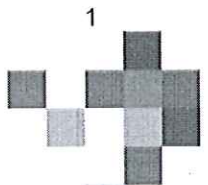
1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:
Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh
Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán kèm theo giải trình.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: www.halcom.vn
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Thị Hải Vinh



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở GD&ĐT Thành Phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

I. Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất doanh nghiệp tự lập và Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2020: Đơn vị tính: VNĐ

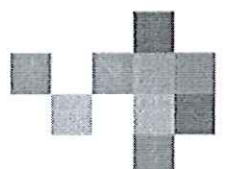
TT	Chỉ tiêu	BC Doanh nghiệp lập 2020	BC kiểm toán 2020	Số tăng/ giảm
1	Tổng doanh thu	338,045,065,333	338,045,065,338	5
2	Giá vốn hàng bán	288,200,046,673	290,106,276,017	1,906,229,344
3	Doanh thu tài chính	44,497,015,250	44,422,714,435	(74,300,815)
4	Chi phí tài chính	106,243,951,079	104,955,713,955	(1,288,237,124)
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,234,717,541	11,563,537,700	(671,179,841)
6	Thu nhập khác	34,949,759,005	34,949,880,010	121,005
7	Chi phí khác	425,906,165	2,508,334,618	2,082,428,453
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,192,728,560	3,087,481,477	(2,105,247,083)

Nguyên nhân chênh lệch: là do đơn vị kiểm toán phân loại lại phương pháp hạch toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Do vậy, lợi nhuận trên báo cáo kiểm toán so với báo cáo tự lập đã giảm 2,1 tỷ đồng.

II. Giải trình biến động Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2020 so với 2019: Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	BC kiểm toán 2019	BC kiểm toán 2020	Số tăng/ giảm
1	Tổng doanh thu	337.424.975.994	338.045.065.338	620,089,344
2	Giá vốn hàng bán	322.363.292.977	290.106.276.017	(32,257,016,960)
3	Doanh thu tài chính	5.967.898.005	44.422.714.435	38,454,816,430
4	Chi phí tài chính	7.187.328.851	104.955.713.955	97,768,385,104
5	Lãi lỗ trong Công ty liên kết	78.931.366	1.401.519.500	1,322,588,134
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.093.612.352	11.563.537.700	(19,530,074,652)
7	Thu nhập khác	207.164.364	34.949.880.010	34.742.715.646
8	Chi phí khác	347.924.644	2.508.334.618	2,160,409,974
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(20.139.768.454)	3.087.481.477	23,227,249,931



Nguyên nhân biến động:

- Doanh thu không có biến động lớn.
- Giá vốn giảm là do năm 2020 Công ty có thêm hoạt động kinh doanh bán điện (Nhà máy điện Phương Mai 3) và giá vốn hoạt động bán điện thấp.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do công ty đã thoái một phần vốn đầu tư tại các công ty con và công ty liên kết.
- Chi phí tài chính tăng là do phát sinh thêm chi phí lãi vay, bảo lãnh và chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với khoản vay nước ngoài của Công ty CP Phong Điện Miền Trung.
- Lãi từ các công ty liên kết tăng là do năm 2020 Công ty đưa vào vận hành Nhà máy Điện Mặt trời Hậu Giang và đã tạo lợi nhuận cho Công ty trong giai đoạn tháng 01, 02 và 03/2021.
- Chi phí quản lý giảm là do hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập năm 2019 và do tiết kiệm chi phí quản lý trong quá trình điều hành.
- Thu nhập khác tăng là do định giá lại tài sản góp vốn đầu tư và có nguồn thu từ chia sẻ sử dụng đường dây truyền tải chung của nhà máy Phong Điện Phương Mai 3.
- Chi phí khác tăng là do trong năm 2020 công ty mẹ đã nộp thêm vào ngân sách nhà nước các khoản thuế.

Do vậy, lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kiểm toán hợp nhất năm 2020 tăng so với năm 2019 là 23,2 tỷ.

Trong năm 2020, Công ty vẫn tiếp tục dồn tất cả nguồn lực cho hoạt động đầu tư xây dựng dự án dài hạn về năng lượng sạch có nhiều tiềm năng trong tương lai như: Dự án điện rác tại Đà Nẵng, Long An; Dự án điện gió tại tỉnh Phú Yên, Quảng Bình; Dự án nước Nhơn Hội, dự án Resort Phương Mai 3; Dự án Hậu Giang 1, 2 và một số dự án khác. Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của chúng tôi về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2020.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN QUANG HUÂN



CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/09/2020)
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 27/09/2020)
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Saurabh Mathur (từ ngày 30/04/2021)	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2020, miễn nhiệm từ ngày 30/04/2021)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/09/2020)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/02/2021)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2021 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM



Nguyễn Quang Huân
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2021

Số: 478/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Ban Điều hành
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02 tháng 06 năm 2021 từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Trần Thị Chúc
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3278-2020-126-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/04/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.085.819.275	406.271.314.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19.433.538.308	64.711.922.197
1 Tiền	111		12.333.538.308	2.493.828.446
2 Các khoản tương đương tiền	112		7.100.000.000	62.218.093.751
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.09	3.279.000.000	4.308.900.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		8.409.520.485	8.409.520.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.970.520.485)	(4.100.620.485)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		840.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.811.910.582	319.478.703.005
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	109.889.980.962	47.501.741.228
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	96.414.420.993	84.306.374.450
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	7.810.277.778	12.106.291.255
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	168.033.614.739	185.151.303.917
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(336.383.890)	(9.587.007.845)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	4.927.264.279	8.253.192.411
1 Hàng tồn kho	141		4.927.264.279	8.253.192.411
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.634.106.106	9.518.597.181
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	589.234.306	375.907.481
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.044.871.800	9.142.589.700
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	-	100.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.140.794.361.996	1.207.145.825.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.382.401.000	80.364.401.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	40.382.401.000	80.364.401.000
II. Tài sản cố định	220		906.080.192.248	906.204.581.805
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	901.953.703.038	901.354.302.028
- Nguyên giá	222		956.014.801.198	908.434.661.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.061.098.160)	(7.080.359.486)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.126.489.210	4.850.279.777
- Nguyên giá	228		4.126.489.210	4.986.933.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(136.653.965)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	19.513.996.893	76.707.046.889
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.513.996.893	76.707.046.889
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	163.671.253.880	121.659.551.513
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133.871.253.880	76.810.311.513
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		29.800.000.000	44.009.240.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	840.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.146.517.975	22.210.244.414
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	9.873.531.536	9.224.534.560
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.272.986.439	1.319.757.259
3 Lợi thế thương mại	269		-	11.665.952.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.561.880.181.271	1.613.417.140.415

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2021	01/04/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		802.903.569.127	869.246.004.866
I. Nợ ngắn hạn	310		202.924.202.102	302.881.492.193
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	68.410.328.201	122.493.056.219
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.874.717.401	4.625.896.348
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.798.224.109	4.129.705.342
4 Phải trả người lao động	314		2.688.241.223	1.890.990.070
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.228.900.410	101.673.010.757
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.652.105.399	5.690.261.098
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	103.132.343.378	62.086.673.028
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		139.341.981	291.899.331
II. Nợ dài hạn	330		599.979.367.025	566.364.512.673
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	598.572.429.104	566.364.512.673
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.406.937.921	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		758.976.612.144	744.171.135.549
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	758.976.612.144	744.171.135.549
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.151.241.498	19.385.680.440
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		22.815.166.952	39.882.945.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.336.074.545	(20.497.265.208)
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135.656.527.642	134.616.612.105
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.561.880.181.271	1.613.417.140.415

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN /HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	338.045.065.338	337.424.975.994
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		338.045.065.338	337.424.975.994
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	290.106.276.017	322.363.292.977
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.938.789.321	15.061.683.017
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	44.422.714.435	5.967.898.005
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	104.955.713.955	7.187.328.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.306.938.239	5.708.328.950
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.401.519.500	78.931.366
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	11.563.537.700	31.093.612.352
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(22.756.228.399)	(17.172.428.815)
12 Thu nhập khác	31	VI.06	34.949.880.010	207.164.364
13 Chi phí khác	32	VI.07	2.508.334.618	347.924.644
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.441.545.392	(140.760.280)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		9.685.316.993	(17.313.189.095)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.144.126.775	2.978.490.426
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.453.708.741	(151.911.067)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.087.481.477	(20.139.768.454)
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.336.074.545	(20.497.265.208)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.248.593.068)	357.496.754
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	175,91	(345,77)

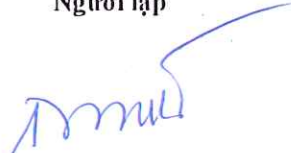
Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.685.316.993	(20.139.768.454)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.980.738.674	5.557.750.758
- Các khoản dự phòng	03		(7.380.723.955)	8.416.423.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(847.521.881)	723.057.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.122.245.239)	(1.699.162.051)
- Chi phí lãi vay	06		32.306.938.239	5.709.778.950
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59.622.502.831	(1.431.919.442)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.298.879.199)	59.750.703.202
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.325.928.132	8.349.666.016
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(133.395.247.817)	324.725.518.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(862.323.801)	(7.240.926.699)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.160.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.110.212.357)	(2.423.064.456)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.618.760.819)	(768.679.467)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.500.000)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(128.350.493.030)	380.954.638.128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(54.624.722.799)	(792.137.204.670)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.640.000.000)	(17.150.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.089.063.283	25.717.049.348
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.200.000.000)	(1.925.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		44.664.240.000	36.200.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.666.834.699	635.451.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.044.584.817)	(748.659.703.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		236.101.394.291	890.371.022.403
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(141.991.111.458)	(458.309.118.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94.110.282.833	432.061.904.265
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(45.284.795.014)	64.356.838.645
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64.711.922.197	1.078.140.952
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		6.411.125	(723.057.400)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	19.433.538.308	64.711.922.197

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng



Tô Thị Minh



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (*)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,62%	97,62%	97,62%

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%

(*): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng "Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/03/2021 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	24,37%	24,37%	24,37%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Mẫu số B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào chứng khoán kinh doanh được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu và khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/03/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30
- Máy móc, thiết bị	10 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Công ty không thực hiện việc trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ, Dự án Nhà máy điện gió Phú Yên và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí vận hành bảo trì, chi phí giải phóng mặt bằng, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn.
- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.
- Chi phí giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.
- Các chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 17 tháng đến 40 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn. Thời gian phân bổ được xác định dựa trên thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình, chi phí lãi vay, chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen, chi phí dịch vụ từ ngày 08/03/21-31/03/21 theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phuong mai 3 ngày 18/12/19 và các chi phí khác.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí. Các khoản chi phí trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát, phân phối điện và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu phạt hợp đồng của công ty CP Nước Hưng Long, tiền phạt thanh toán chậm của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On home Việt Nam, chênh lệch giá trị tài sản góp vốn vào Công ty CP An Lạc Sơn và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
a) Tiền	12.333.538.308	2.493.828.446
Tiền mặt	118.496.367	288.660.823
Tiền gửi ngân hàng	12.215.041.941	2.205.167.623
b) Các khoản tương đương tiền	7.100.000.000	62.218.093.751
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	7.100.000.000	62.218.093.751
Cộng	19.433.538.308	64.711.922.197

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	187.016.455	-	5.487.016.455	(5.487.016.455)
Công ty CP ĐTC COM	8.572.861.204	-	5.306.746.193	-
Công ty TNHH FICHTNER Việt Nam	-	-	1.481.148.900	-
Công ty CP SHPCOM	3.223.810.397	-	4.324.416.604	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	16.960.844.086	-	21.506.429.269	-
Công ty Mua bán điện	22.863.656.132	-	-	-
Công ty CP Phong điện Phương mai	16.950.000.000	-	-	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	1.226.396.752	-
Phí Phong Hà	27.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	4.452.208.625	-	-	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	1.432.255.170	-	-	-
Các đối tượng khác	8.247.328.893	(336.383.890)	8.169.587.055	(3.199.991.390)
Cộng	109.889.980.962	(336.383.890)	47.501.741.228	(8.687.007.845)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai	25.000.000.000	25.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty CP Nước sạch Miền Trung	54.600.000.000	-
Siemens Gamesa Renewable Energy LLC	-	57.831.310.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	4.445.583.032	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	6.800.000.000	-
Viện Công nghệ địa sinh thái	3.000.000.000	-
Công ty CP Nước sạch Miền Trung	1.349.844.969	-
Đối tượng khác	1.218.992.992	1.475.064.450
Cộng	96.414.420.993	84.306.374.450

4. Phải thu về cho vay

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	-	12.106.291.255	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (*)	7.810.277.778	-	-	-
Cộng	7.810.277.778	-	12.106.291.255	-

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.*(*): Các kế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho Dự án Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang, lãi suất 10%/ năm. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.***5. Phải thu khác**

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	168.033.614.739	-	185.151.303.917	(900.000.000)
Phải thu khác	166.743.727.259	-	184.511.285.239	(900.000.000)
Công ty CP Hoà Long	-	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long	-	-	43.300.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	-	-	900.000.000	(900.000.000)
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	36.490.000.000	-	-	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	8.523.050.017	-
Nguyễn Quang Huân	-	-	6.346.744.792	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Trích trước doanh thu T3/2021)	5.206.092.121	-	-	-
Đối tượng khác	47.635.138	-	391.463.930	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>Tạm ứng</i>	1.082.723.350	-	588.718.678	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	18.000.000	-	51.300.000	-
Lê Minh Đức	-	-	21.300.000	-
Nguyễn Văn Hưng	-	-	12.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<i>Dư nợ TK 3388</i>	189.164.130	-	-	-
b) Dài hạn	40.382.401.000	-	80.364.401.000	-
<i>Phải thu khác</i>	40.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	-	-	60.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (3)	40.000.000.000	-	20.000.000.000	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	382.401.000	-	364.401.000	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Điện lực Quy Nhơn	15.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	-	-
Cộng	208.416.015.739	-	265.515.704.917	(900.000.000)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ

- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)

- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m³/ngày

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m³/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/03/2021: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:*

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m²
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 31/03/2021, Công ty đã chuyển giao toàn bộ dự án cho Công ty CP An Lạc Sơn với giá trị 20 tỷ đồng.

6. Nợ xấu

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khách hàng	336.383.890	-	8.687.007.845	-
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực I	3.904.255	-	3.904.255	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On Home Việt Nam	-	-	2.863.607.500	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	-	-	5.487.016.455	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
b) Phải thu khác	-	-	900.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hòa	-	-	900.000.000	-
Cộng	336.383.890	-	9.587.007.845	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Hàng tồn kho**

	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.927.264.279	-	8.253.192.411	-
Cộng	4.927.264.279	-	8.253.192.411	-

(*): Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Khảo sát hiện trạng, thu thập số liệu, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, đầu tư xây dựng công trình dự án "Cải tạo hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc Nhà máy nước Cáo Đình"; Giám sát môi trường - xã hội thành phố Vinh; Hợp đồng cung cấp dịch vụ quản lý cho Dự án điện gió Phương Mai 3; Dự án EOI thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước); và các công trình khác

8. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	589.234.306	375.907.482
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	16.460.286	8.351.536
Chi phí bảo hiểm	100.737.900	118.755.976
Chi phí sửa chữa xe	-	2.494.160
Phí thuê quyền sử dụng đất	139.890.000	48.600.000
Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm	315.861.451	11.965.114
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.284.669	185.740.696
b) Dài hạn	9.873.531.536	9.224.534.560
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	307.140.554	590.057.482
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	-	309.147.326
Chi phí quảng cáo	-	15.950.000
Chi phí tư vấn của BEIC	-	291.346.551
Chi phí sửa chữa xe	-	13.429.239
Chênh lệch tỷ giá	6.883.347.281	7.943.405.867
Chi phí vận hành bảo trì	1.484.544.000	-
Chi phí cải tạo sửa chữa	559.884.180	-
Chi phí giải phóng mặt bằng	591.402.299	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.213.222	61.198.095
Cộng	10.462.765.842	9.600.442.041

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính

9.1 Ngắn hạn

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu V21	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)	4.308.900.000
Cộng	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)	4.308.900.000

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán V21 trên sàn giao dịch HNX tại ngày 31/03/2021.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
				VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	840.000.000	840.000.000	-	-
Cộng	840.000.000	840.000.000	-	-

9.2 Dài hạn

	31/03/2021		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				VND
a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	124.407.460.280	-	133.871.253.880	67.863.207.547
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	76.944.783.336	67.863.207.547
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	56.544.252.733	-	56.926.470.545	-

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.800.000.000	-	29.800.000.000	44.009.240.000	-	44.009.240.000
Công ty CP ĐTC COM	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty CP Công nghệ HIPT Việt Nam	-	-	-	2.009.240.000	-	2.009.240.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	17.700.000.000	-	17.700.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	1.100.000.000	-	1.100.000.000	11.800.000.000	-	11.800.000.000
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	-	-	-	5.700.000.000	-	5.700.000.000
Công ty CP SHPCOM	-	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	154.207.460.280	-	163.671.253.880	111.872.447.547	-	120.819.551.513

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	24,37%	24,37%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 63003035500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/10/2020. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2021	01/04/2020		
	VND	VND		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn				
Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm	-	-	840.000.000	840.000.000
Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	-	-	840.000.000	840.000.000
Cộng	-	-	840.000.000	840.000.000

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quân lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/04/2020	256.267.421.041	645.024.846.058	7.036.709.999	105.684.416	908.434.661.514	
Tăng do phân loại	-	79.095.208.532	-	-	79.095.208.532	
Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	28.376.056.400	-	16.210.693.637	-	44.586.750.037	
Giảm do phân loại	(76.101.818.885)	-	-	-	(76.101.818.885)	
Số dư ngày 31/03/2021	208.541.658.556	724.120.054.590	23.247.403.636	105.684.416	956.014.801.198	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/04/2020	923.871.220	3.942.098.713	2.117.278.384	97.111.169	7.080.359.486	
Khấu hao trong năm	9.832.383.470	36.251.341.646	888.440.311	8.573.247	46.980.738.674	
Số dư ngày 31/03/2021	10.756.254.690	40.193.440.359	3.005.718.695	105.684.416	54.061.098.160	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2020	255.343.549.821	641.082.747.345	4.919.431.615	8.573.247	901.354.302.028	
Tại ngày 31/03/2021	197.785.403.866	683.926.614.230	20.241.684.941	-	901.953.703.038	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 887.267.821.385 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất	Chi phí giải phóng mặt bằng	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/04/2020	-	4.986.933.742	4.986.933.742
Mua trong năm	4.126.489.210	-	4.126.489.210
Giảm khác (*)	-	(4.986.933.742)	(4.986.933.742)
Số dư ngày 31/03/2021	4.126.489.210	-	4.126.489.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2020	-	136.653.965	136.653.965
Giảm khác (*)	-	(136.653.965)	(136.653.965)
Số dư ngày 31/03/2021	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2020	-	4.850.279.777	4.850.279.777
Tại ngày 31/03/2021	4.126.489.210	-	4.126.489.210

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2021: không có.

(*) Giảm khác do phân loại lại theo hồ sơ quyết toán xây dựng cơ bản của dự án nhà máy Phong Điện Phương Mai 3.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (1)	-	1.700.752.943
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	5.777.713.447	2.105.371.526
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	6.201.058.740
Công trình Nhà máy Điện mặt trời Hậu Giang	-	62.408.970.811
Các dự án khác	7.353.235.438	4.290.892.869
Cộng	19.513.996.893	76.707.046.889

(1): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng; Diện tích đất sử dụng: 4.020 m².

(2) Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m³/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m³/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m³/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m³/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m³ xuống 10.000 m³.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/09/2020 của Công ty CP Nước Nhơn Hội và Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 11/09/2020 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với giá trị 4,2 tỷ được ghi nhận từ khoản góp vốn bằng dự án đầu tư của Công ty CP Halcom Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

13. Phải trả người bán	31/03/2021		01/04/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Fichtner Việt Nam	-	-	6.405.211.930	6.405.211.930
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	9.127.579.800	9.127.579.800	19.844.133.500	19.844.133.500
Siemens Gamesa Renewable Energy A/S (The SGRE BU)	-	-	63.780.052.539	63.780.052.539
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	7.605.936.227	7.605.936.227	-	-
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP TBD Lào Cai			3.795.555.000	3.795.555.000
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	17.526.214.587	17.526.214.587	21.374.263.078	21.374.263.078
Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	6.946.414.357	6.946.414.357	5.089.656.942	5.089.656.942
Cộng	68.410.328.201	68.410.328.201	122.493.056.219	122.493.056.219

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	1.094.281.520	1.379.763.504
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	157.649.881	241.065.000
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Ban quản lý dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật	-	1.760.926.844
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202.259.000	323.614.000
Lê Minh Đức	6.500.000.000	-
Các đối tượng khác	92.648.000	92.648.000
Cộng	8.874.717.401	4.625.896.348

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	920.194.722	13.998.213.316	14.471.344.857	447.063.181

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.829.138.243	6.120.990.390	3.955.354.041	4.994.774.592
Thuế thu nhập cá nhân	375.251.277	2.950.090.478	1.982.831.748	1.342.510.007
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Thuế nhà thầu	5.121.100	160.934.023	152.178.794	13.876.329
Thuế khác	-	773.397.880	773.397.880	-
Cộng	4.129.705.342	24.020.626.087	21.352.107.320	6.798.224.109
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	100.000	-	-
Cộng	100.000	100.000	-	-
16. Chi phí phải trả			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
Ngắn hạn				
Các dự án Trung tâm Nước			967.449.649	1.117.449.649
Hạch toán giá trị vận chuyển lắp đặt 6 tuabin của nhà thầu SGRE RU			-	91.095.228.000
Giá trị phát sinh còn lại của Phụ lục Hợp đồng khảo sát, thiết kế, thi công trạm biến áp và đường dây ký với Công ty Hatec			-	1.106.778.182
Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen			365.148.063	-
Trích trước phí dịch vụ 08/03/21-31/03/21 theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19			578.474.035	-
Chi phí lãi vay			5.116.200.664	6.782.314.626
Chi phí khác			201.627.999	1.571.240.300
Cộng			7.228.900.410	101.673.010.757
17. Phải trả khác			31/03/2021	01/04/2020
			VND	VND
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			171.215.765	179.566.063
Bảo hiểm xã hội			152.514.469	174.322.874
Các khoản phải trả khác			5.328.375.165	5.336.372.161
Cổ tức phải trả các cổ đông			44.621.700	24.044.250
Cục Thuế TP Hà Nội (*)			3.862.984.462	3.862.984.462
Các đối tượng khác			1.420.769.003	1.449.343.449
Cộng			5.652.105.399	5.690.261.098

(*): Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019 và Biên bản làm việc ngày 13/03/2020 với Cục thuế Hà Nội. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2021		01/04/2020			
	VND		VND			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	103.132.343.378	103.132.343.378	141.283.736.297	100.238.065.947	62.086.673.028	62.086.673.028
a.1) <i>Vay ngắn hạn</i>	47.329.343.421	47.329.343.421	85.480.732.340	100.098.061.947	61.946.673.028	61.946.673.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	35.140.447.641	35.140.447.641	67.291.836.560	55.824.787.547	23.673.398.628	23.673.398.628
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) PTE. Limited (3)	-	-	-	35.273.274.400	35.273.274.400	35.273.274.400
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (4)	3.188.895.780	3.188.895.780	3.188.895.780	-	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Ánh (5)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn IPC (6)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
a.2) <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	55.802.999.957	55.802.999.957	55.803.003.957	140.004.000	140.000.000	140.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trị (7)	140.000.000	140.000.000	140.004.000	140.004.000	140.000.000	140.000.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	32.162.999.957	32.162.999.957	32.162.999.957	-	-	-
Bà Vũ Thị Bích Thùy (9)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (10)	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	598.572.429.104	598.572.429.104	168.037.240.299	135.829.323.868	566.364.512.673
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quy Nhơn- PGD Điều Trì (7)	349.994.000	349.994.000	-	140.004.000	489.998.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	369.874.498.680	369.874.498.680	92.006.579.555	48.314.192.243	326.182.111.368
Bà Vũ Thị Bích Thủy (9)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (10)	228.347.936.424	228.347.936.424	74.030.660.744	85.375.127.625	239.692.403.305
Cộng	701.704.772.482	701.704.772.482	309.320.976.596	236.067.389.815	628.451.185.701

c) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/135099/HETD ngày 01/07/2020 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2)- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HETD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với Giá trị hạn mức tín dụng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 713/2019/HETD/MDH/01 ngày 20/11/2019 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 20/11/2019 đến ngày 20/11/2020. Lãi suất lĩnh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(3) Hợp đồng vay ngày 04/02/2020 với giá trị 1.490.840 USD, thời hạn vay: từ ngày nhận được khoản vay đến ngày 04/08/2020.

Theo phụ lục hợp đồng ngày 30/09/2020, thời hạn vay được gia hạn đến ngày 30/10/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (4): Hợp đồng vay 137.571 USD với thời hạn vay là 11 tháng, từ ngày 03/02/2021, lãi suất vay là 10%/ năm với mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (5): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay lãi suất 10%/ năm.
- (6): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày nhận được tiền đến ngày 31/01/2021 với lãi suất 7%/năm. Phụ lục hợp đồng vay tiền ngày 31/01/2021 gia hạn thời gian cho vay đến hết ngày 31/05/2021.
- (7) Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, tổng giá trị vay: 700.000.000 VND. Mục đích: Vay mua xe ô tô tiêu dùng. thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo khế ước nhận nợ ngày 01/10/2019. Tài sản đảm bảo là ô tô tải, biển số 77C-188.11.
- (8) Hợp đồng vay Số LBW 19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019, khoản vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR. Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu phục vụ Dự Án Nhà Máy Điện Gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm mỗi năm bằng tổng của Lãi biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng. Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.
- (9): Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay: 18 tháng.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/04/2019	570.542.980.000	536.587.297	(51.798.297)	2.040.795.104	26.527.620.847	10.414.324.406	610.010.509.357	
- Tăng vốn trong năm trước	17.107.340.000	-	-	-	-	-	17.107.340.000	
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(20.497.265.208)	357.496.754	(20.139.768.454)	
- Tăng khác	-	-	(7.061.100)	-	-	-	(7.061.100)	
- Công ty mẹ bán lại một phần vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	30.465.940.000	115.505.000.000	145.970.940.000	
- Tách lợi ích CD không kiểm soát năm đầu tiên khi hợp nhất Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	-	-	-	-	-	8.340.000.000	8.340.000.000	
- Giảm do tăng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(17.107.340.000)	-	(17.107.340.000)	
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.275.199)	(209.055)	(3.484.254)	
Số dư tại ngày 01/04/2020	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.385.680.440	134.616.612.105	744.171.135.549	
- Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	10.336.074.545	(7.248.593.068)	3.087.481.477	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.813.448.150)	-	(8.813.448.150)	
- Giảm lợi nhuận thoái vốn Ven	-	-	-	-	229.415.891	-	229.415.891	
- Công ty mẹ bán lại một phần vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	12.013.518.771	-	12.013.518.771	
- Tách lợi ích CD không kiểm soát tại Công ty CP Nước Nhom Hội	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ lợi ích - Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	-	14.617.226.829	14.617.226.829	
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do Công ty mẹ thoái vốn tại Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	-	-	-	-	-	(8.328.718.223)	(8.328.718.223)	
Số dư tại ngày 31/03/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	33.151.241.498	135.656.527.643	758.976.612.144	

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	203.848.720.000	203.848.720.000
Vốn của các đối tượng khác	383.801.600.000	383.801.600.000
Cộng	587.650.320.000	587.650.320.000

19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	587.650.320.000	570.542.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.107.340.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	587.650.320.000	587.650.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2021	01/04/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	58.765.032
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	58.756.321
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.756.321	58.756.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 1,5%

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
Cộng	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Năm 2020, Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/03/2021	01/04/2020
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	825,79	815,39
Tiền EUR	333,67	386,11

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	215.915.849.437	321.119.081.783
Doanh thu bán điện	96.933.672.382	8.523.050.017
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.195.543.519	7.782.844.194
Cộng	338.045.065.338	337.424.975.994

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	211.166.752.234	311.581.938.221
Giá vốn bán điện	61.158.360.262	6.330.782.526
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.781.163.521	4.450.572.230
Cộng	290.106.276.017	322.363.292.977

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.257.088.792	1.314.162.051
Lãi thanh lý khoản đầu tư	42.040.924.000	385.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.124.647.753	4.199.750.773
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	53.890	-
Doanh thu tài chính khác	-	68.985.181
Cộng	44.422.714.435	5.967.898.005

4. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	32.306.938.239	5.709.778.950
Phí bảo lãnh khoản vay	7.589.742.636	-
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	40.458.123.510	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	810.404.433	(689.450.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.739.295.073	1.443.942.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	20.417.094.266	723.057.400
Chi phí tài chính khác	634.115.798	-
Cộng	104.955.713.955	7.187.328.851

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.994.356.478	9.236.955.939
Chi phí vật liệu quản lý	90.303.900	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	990.251.189	1.788.581.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	555.641.917	519.547.399
Thuế, phí và lệ phí	469.750.529	35.724.195
Chi phí dự phòng	(9.250.623.955)	9.105.873.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.841.092.622	8.322.130.216
Chi phí bằng tiền khác	1.872.765.020	788.582.619
Cộng	11.563.537.700	31.093.612.352
6. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu phạt hợp đồng, thanh toán chậm	1.250.000.000	-
Chênh lệch khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP An Lạc Sơn	18.282.355.957	-
Thu nhập từ cho thuê và sử dụng chung tuyến đường dây	15.414.902.414	-
Bồi thường vi phạm hợp đồng	-	203.202.120
Thu nhập khác	2.621.639	3.962.244
Cộng	34.949.880.010	207.164.364
7. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các chi phí dự án bị loại trừ theo quyết toán vốn đầu tư XDCB	413.550.974	-
Các khoản phạt hành chính thuế	2.067.222.341	324.908.599
Các chi phí khác	27.561.303	23.016.045
Cộng	2.508.334.618	347.924.644
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.336.074.545	(20.497.265.208)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.336.074.545	(20.497.265.208)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(409.945.304)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.756.321	58.094.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175,91	(345,77)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.410.066	86.497.375
Chi phí nhân công	22.484.682.377	22.117.949.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.980.738.674	5.557.750.758
Chi phí dự phòng	(9.250.623.955)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.578.194.002	12.476.025.696
Chi phí khác bằng tiền	2.424.395.257	10.839.498.056
Cộng	88.542.796.421	51.077.721.653

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm:	236.101.394.291	890.371.022.403
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	236.101.394.291	890.371.022.403
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	141.991.111.458	458.309.118.138
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	141.991.111.458	458.309.118.138
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - Lãi chênh lệch tỷ giá	-	967.057.400
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole - Lãi chênh lệch tỷ giá	-	71.000.000
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) - Lãi chênh lệch tỷ giá	849.778.800	-
- Bù trừ công nợ phải thu với khoản nợ vay AIDC ngày 14/02/2020: 1.490.840 USD theo Hợp đồng vay ngày 04/02/2020 và HĐ chuyển nhượng cổ phần ngày 09/10/2020 giữa Cty Halcom và AIDC	34.423.495.600	-
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	20.417.076.285	7.809.952.478

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty CP Nước Thuận Thành

Công ty liên kết

Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An

Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
2.1 Bán hàng	11.161.454.546	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	11.161.454.546	-
2.2 Doanh thu hoạt động tài chính	953.377.729	1.226.396.752
Công ty CP Nước Thuận Thành	624.469.504	1.226.396.752
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	328.908.225	-
2.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	6.788.208.965	6.303.295.457
Cộng	6.788.208.965	6.303.295.457
2.4 Số dư với các bên liên quan	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Các khoản phải thu	9.242.532.949	13.332.688.007
Phải thu khách hàng	1.432.255.170	1.226.396.752
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	1.226.396.752
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	1.432.255.170	-
Phải thu về cho vay	7.810.277.779	12.106.291.255
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	7.810.277.779	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	12.106.291.255
3. Công cụ tài chính		
Quản lý rủi ro vốn		
Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.		
Công nợ tài chính	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Các khoản vay	701.704.772.482	628.451.185.701
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.433.538.308	64.711.922.197
Nợ thuần	682.271.234.174	563.739.263.504
Vốn chủ sở hữu	758.976.612.144	744.171.135.549
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	90%	76%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/03/2021	01/04/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.433.538.308	64.711.922.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.969.612.811	303.430.438.300
Các khoản cho vay	7.810.277.778	12.106.291.255
Các khoản đầu tư tài chính	3.279.000.000	4.308.900.000
Cộng	348.492.428.897	384.557.551.752
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	701.704.772.482	628.451.185.701
Phải trả người bán và phải trả khác	74.062.433.600	128.183.317.317
Chi phí phải trả	7.228.900.410	101.673.010.757
Cộng	782.996.106.492	858.307.513.775

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
31/03/2021	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.279.000.000	-	3.279.000.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.308.900.000	-	4.308.900.000

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

31/03/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.433.538.308	-	19.433.538.308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.587.211.811	40.382.401.000	317.969.612.811
Các khoản cho vay	7.810.277.778	-	7.810.277.778

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.711.922.197	-	64.711.922.197
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.066.037.300	80.364.401.000	303.430.438.300
Các khoản cho vay	12.106.291.255	-	12.106.291.255

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	74.062.433.600	-	74.062.433.600
Chi phí phải trả	7.228.900.410	-	7.228.900.410
Các khoản vay	103.132.343.378	598.572.429.104	701.704.772.482

01/04/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	128.183.317.317	-	128.183.317.317
Chi phí phải trả	101.673.010.757	-	101.673.010.757
Các khoản vay	62.086.673.028	566.364.512.673	628.451.185.701

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2021

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Tài sản bộ phận	28.944.532.142	183.121.952.314	212.066.484.456
Tài sản không phân bổ	-	-	1.349.813.696.815
Tổng tài sản	-	-	1.561.880.181.271
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	26.230.397.817	51.889.466.007	78.119.863.824
Nợ phải trả không phân bổ	26.230.397.817	51.889.466.007	724.783.705.303
Tổng nợ phải trả			802.903.569.127

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/04/2020

Tài sản	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản bộ phận	39.488.216.021	100.727.629.668	140.215.845.689
Tài sản không phân bổ			1.473.201.294.726
Tổng tài sản	39.488.216.021	100.727.629.668	1.613.417.140.415
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	23.577.968.291	103.695.001.219	127.272.969.510
Nợ phải trả không phân bổ	23.577.968.291	103.695.001.219	741.973.035.356
Tổng nợ phải trả			869.246.004.866

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	215.915.849.437	122.129.215.901	338.045.065.338
Giá vốn hàng bán	211.166.752.234	78.939.523.783	290.106.276.017
Lãi gộp	4.749.097.203	43.189.692.118	47.938.789.321

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	321.119.081.783	16.305.894.211	337.424.975.994
Giá vốn hàng bán	311.581.938.221	10.781.354.756	322.363.292.977
Lãi gộp	9.537.143.562	5.524.539.455	15.061.683.017



Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân